LAB 2

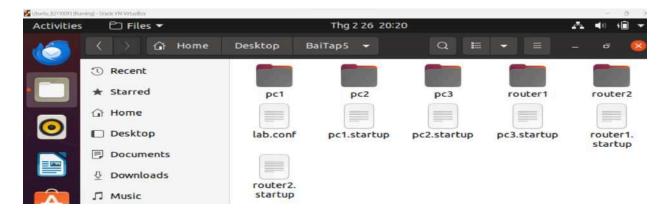


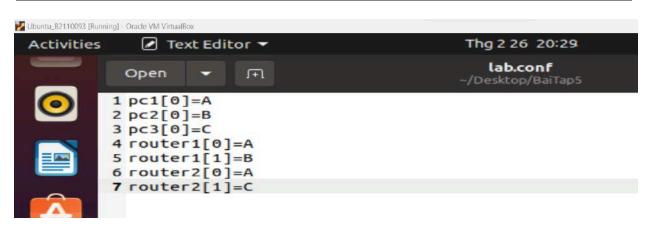
Họ tên và MSSV:Ha La Phin B2110093

Nhóm học phần: 11

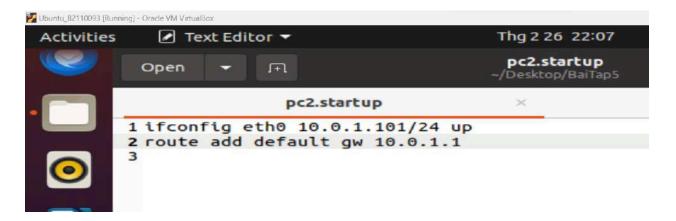
Bài 5:

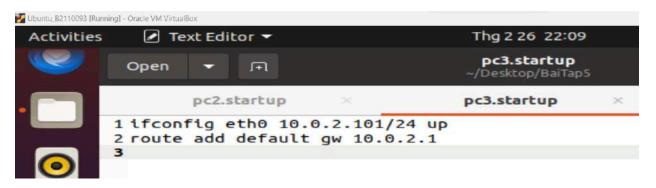






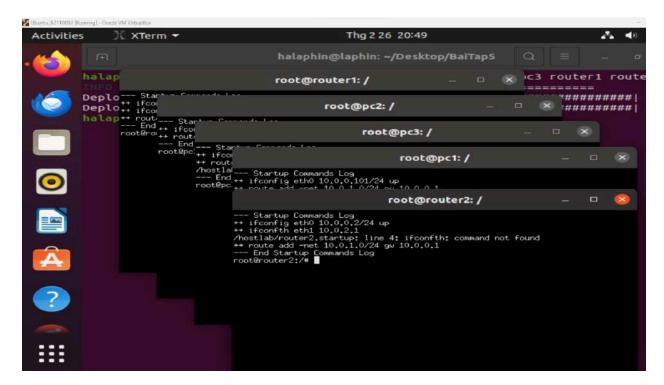


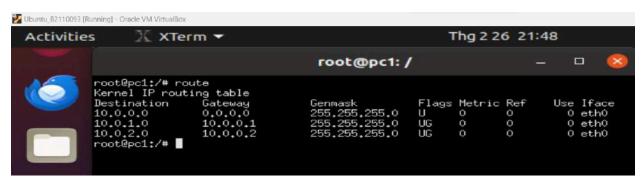


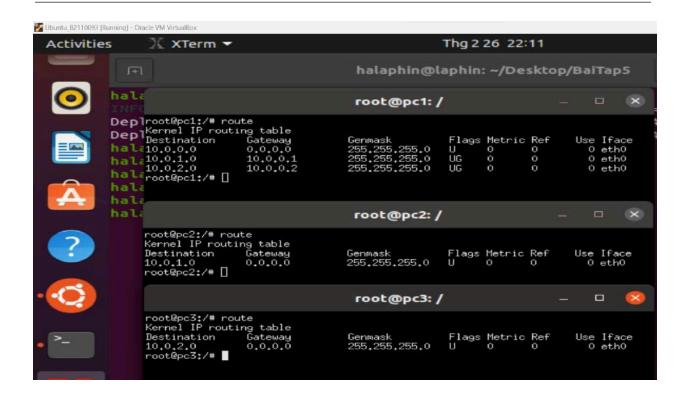


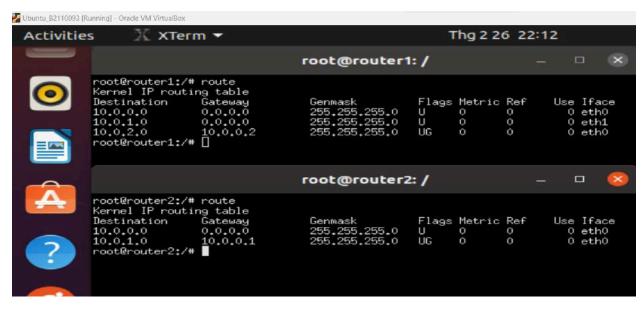


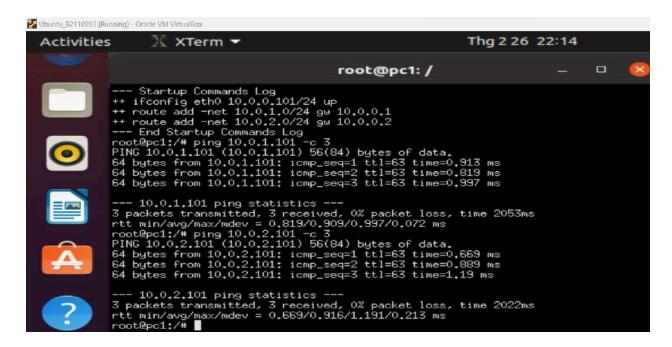




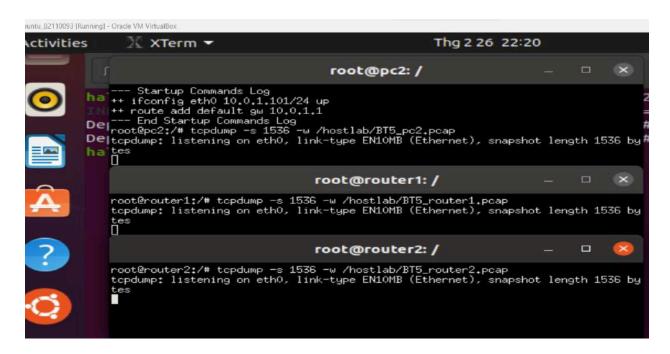


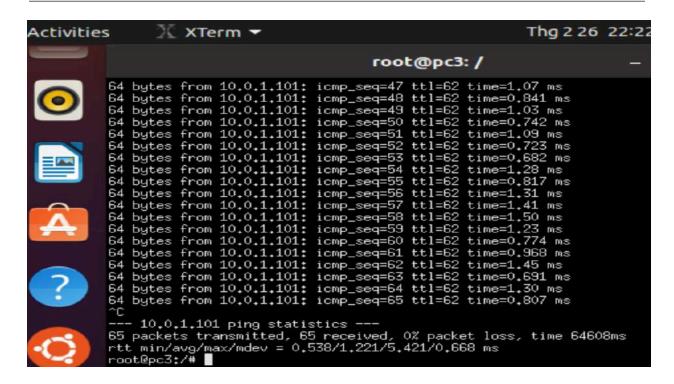


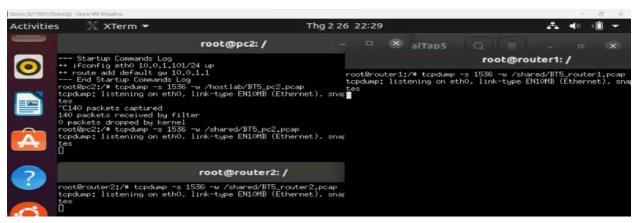




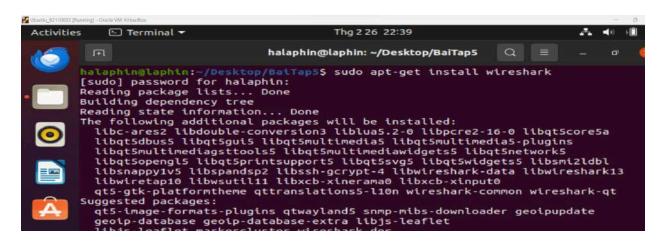
Kiểm tra và không thấy lỗi!

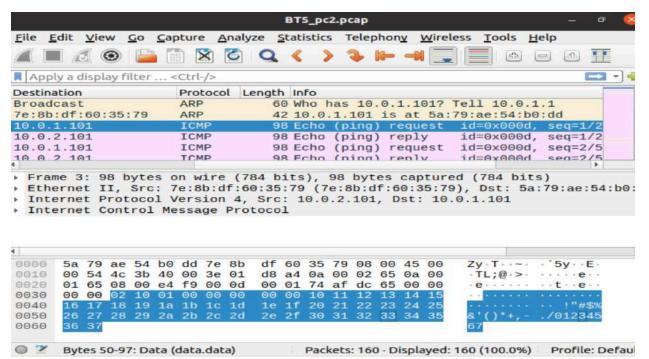






Dowload Wireshark





Toàn bộ khung số 3 có kích thước là 98 Bytes

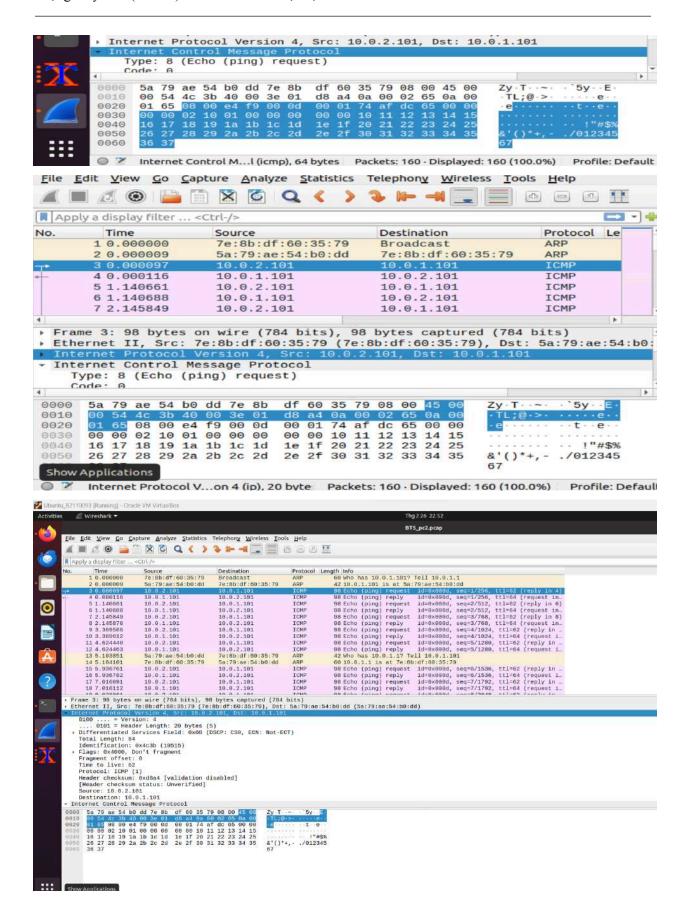
```
Frame 3: 98 bytes on wire (784 bits), 98 bytes captured (784 bits)

Ethernet II, Src: 7e:8b:df:60:35:79 (7e:8b:df:60:35:79), Dst: 5a:79:ae:54:b0:d

Internet Protocol Version 4, Src: 10.0.2.101, Dst: 10.0.1.101

Internet Control Message Protocol
```

- Header Internet Control Message Protocol:
 - Gói tin sử dụng giao thức ICMP
 - Giao thức này hoạt động trên Network Layer của mô hình OSI
 - Thông điệp có độ dài 48 bytes, nội dung thông điệp là:



- Header Internet Protocol Version 4:
 - IP của máy gửi dữ liệu là 10.0.2.101 của PC3
 - IP của máy nhận dữ liệu là 10.0.1.101 của PC2
 - Định danh ID của gói tin IP này là 0x4c3b. Định danh của 1 gói tin giúp máy nhận dữ liệu có thể xác định từng gói riêng biệt, để ghép chúng lại sau khi tác ra trong quá trình truyền trong mạng
 - Độ dài Header là 20 bytes. Phần Header bao gồm những trường sau:
 - Version (4 bits)
 - Header Length (4 bits)
 - Differentiated Services Field (6 bits)
 - Total Length (16 bits)
 - Identification (16 bits)
 - Flags (3 bits)
 - Time to Live (8 bits)
 - Header Checksum (16 bits)
 - Source Address (32 bits)
 - Destination Address (32 bits)
 - Trường Total Length có độ dài là 84 bytes. Message + Header = 64 + 20 = 84

```
Frame 3: 98 bytes on wire (784 bits), 98 bytes captured (784 bits)
 Internet Protocol Version 4, Src: 10.0.2.101, Dst: 10.0.1.101
Internet Control Message Protocol
0020
     01 65 08 00 e4 f9 00 0d
                               00 01 74 af dc 65 00 00
0030
     00 00 02 10 01 00 00 00
                              00 00 10 11 12 13 14 15
                                                                    1"#$%
0040
     16 17 18 19 1a 1b 1c 1d 1e 1f 20 21 22 23 24 25
0050
     26 27 28 29 2a 2b 2c 2d 2e 2f 30 31 32 33 34 35
                                                         &'()*+, - ./012345
0060
```

```
Frame 3: 98 bytes on wire (784 bits), 98 bytes captured (784 bits)

Ethernet II, Src: 7e:8b:df:60:35:79 (7e:8b:df:60:35:79), Dst: 5a:79:ae:54:b0:dd (5a:79:ae:54:b0:dd)

Destination: 5a:79:ae:54:b0:dd (5a:79:ae:54:b0:dd)

Source: 7e:8b:df:60:35:79 (7e:8b:df:60:35:79)

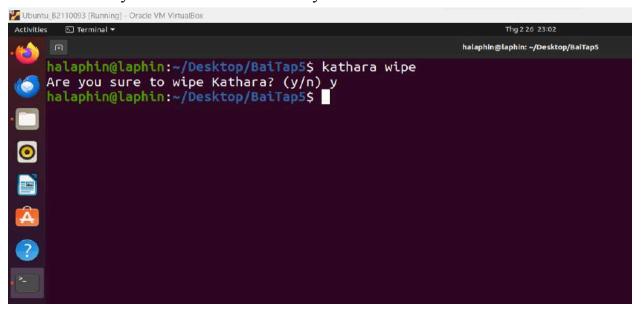
Type: IPv4 (0x0800)

Internet Protocol Version 4, Src: 10.0.2.101, Dst: 10.0.1.101

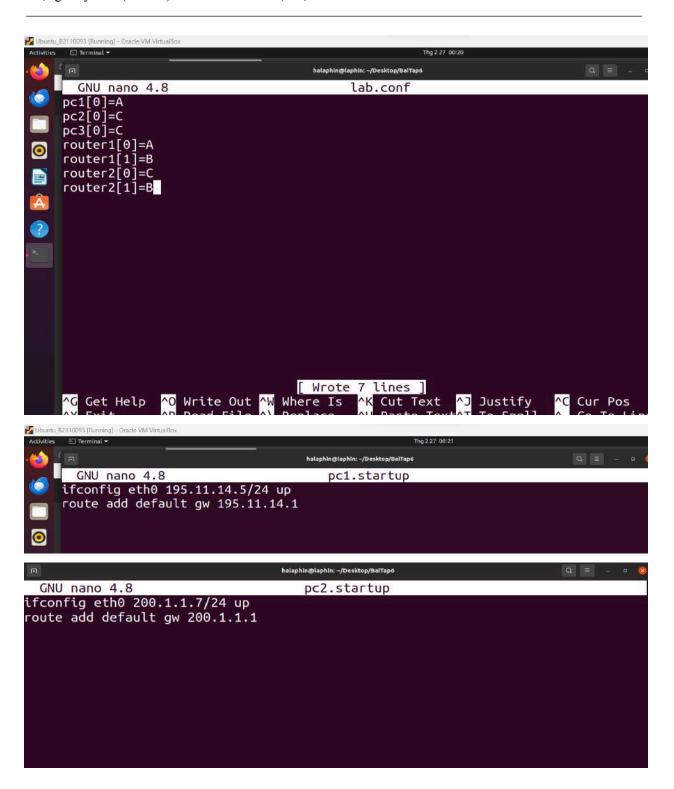
Internet Control Message Protocol
```

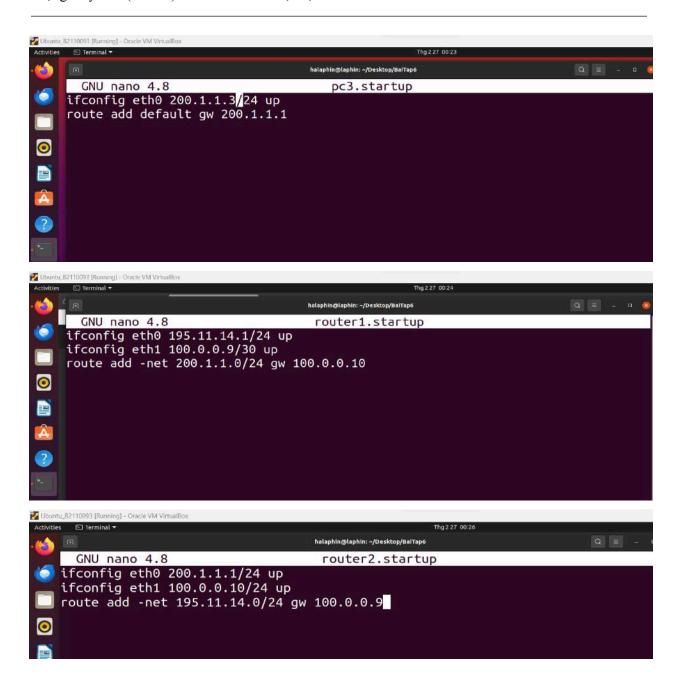
- Header Ethernet II:

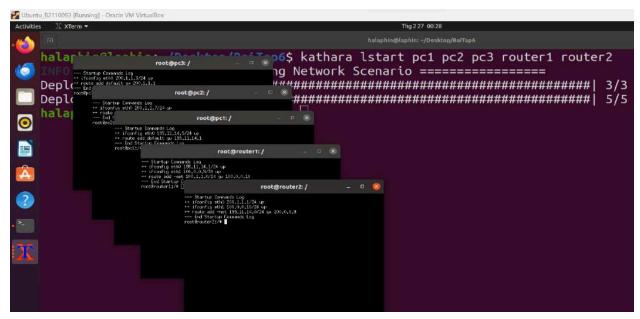
- Địa chỉ MAC của máy gửi dữ liệu là7e:8b:df:60:35:79, đây là địa chỉ của router1. Vì trong quá trình truyền tải dữ liệu, địa chỉ MAC của tập nguồn tin luôn thay đổi, do mỗi khi qua một router thì sẽ mở gói và đóng gói. Do vậy, địa chỉ MAC nguồn của gói sẽ là địa chỉ MAC cuối cùng mà nó đi qua
- Địa chỉ MAC của máy nhận dữ liệu là5a:79:aeb0:dd, đây là địa chỉ của pc2
- Trường type mang giá trị là 0x0800. Thông tin thể hiện là IPv4
- Payload có chiều dài là 28 bytes

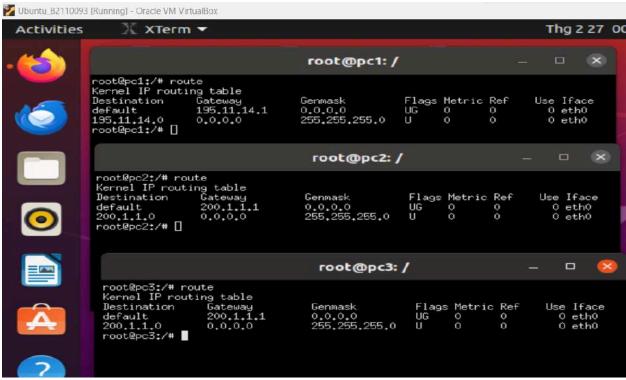


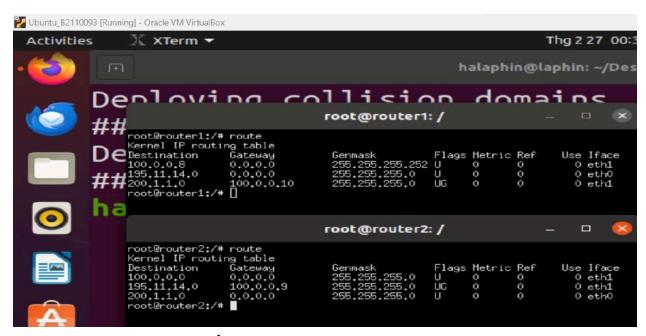
Bài 6:



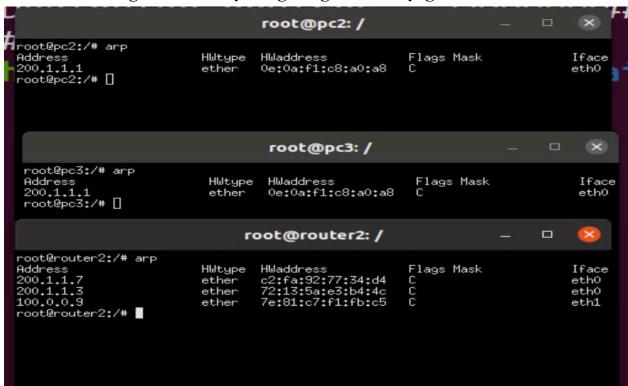


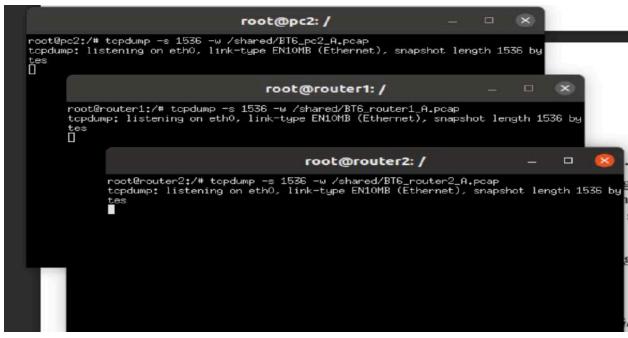


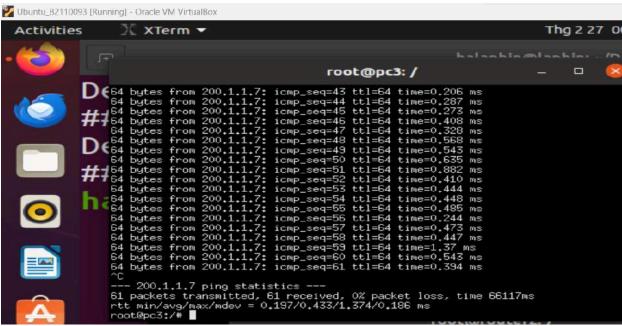


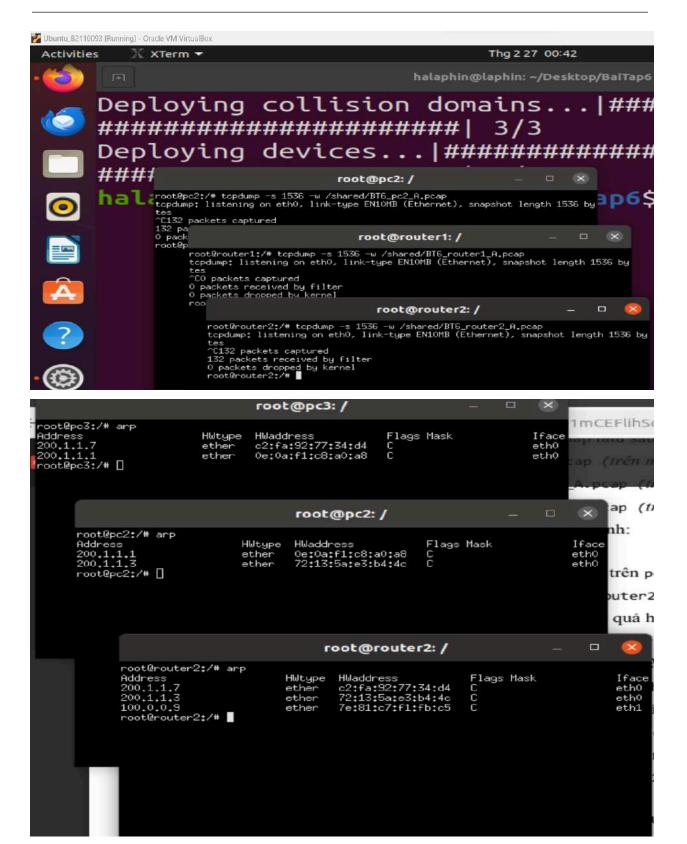


Giao thức ARP giữa 2 thiết bị trong cùng nhánh mạng LAN C:

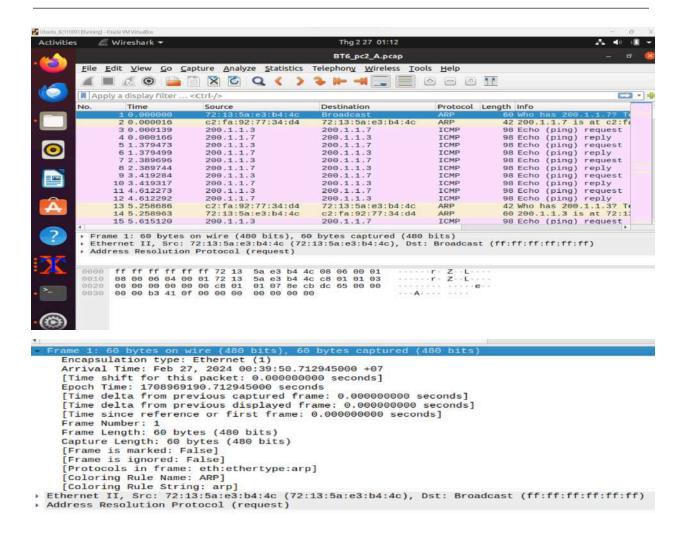




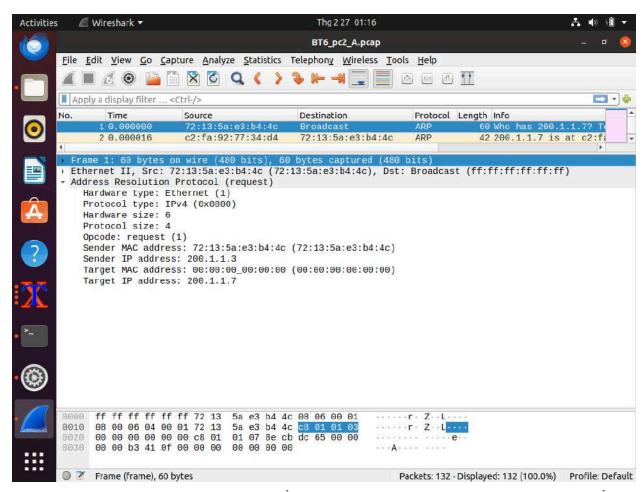




- pc3 có thông tin địa chỉ mạng của pc2 và pc2 có thông tin địa chỉ mạng của pc3, router2 thì không thay đổi

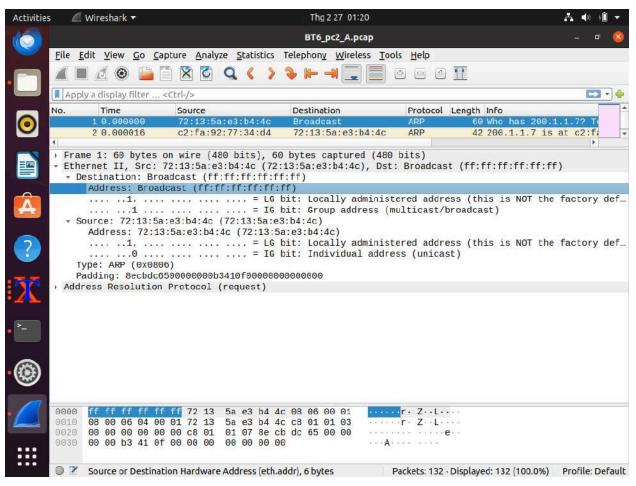


- Frame 1 có kích thước 60 bytes



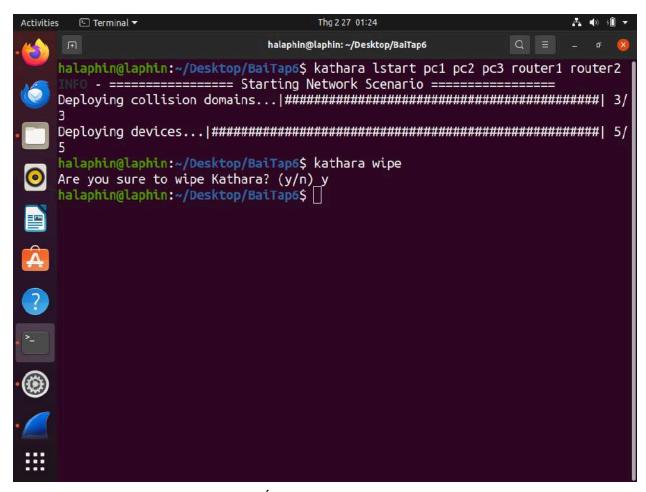
- Trường Opcode có giá trị là 0x0001 thể hiện thông tin request, và còn có giá trị là 0x0002 thể hiện thông tin reply
- 2. Địa chỉ IP của máy gửi dữ liệu là 200.1.1.3 và địa chỉ MAC là 72:13:5a:e3:b4:4c
- 3. Đia chỉ IP của máy gửi dữ liêu là 200.1.1.7 và không có địa chỉ MAC

Chon khung Ethenet II:

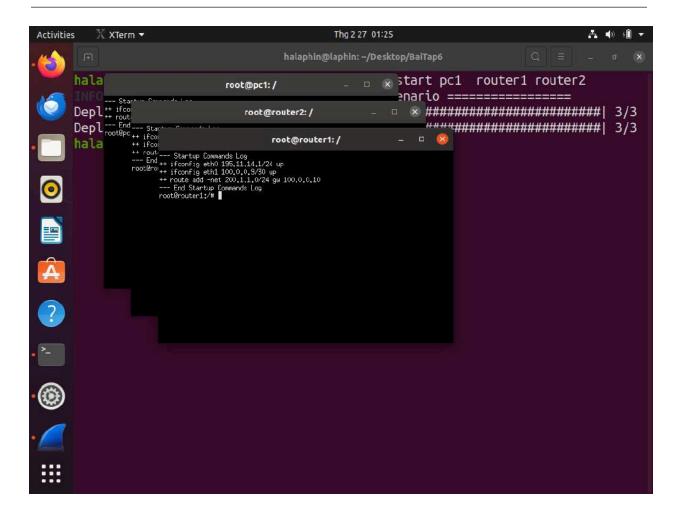


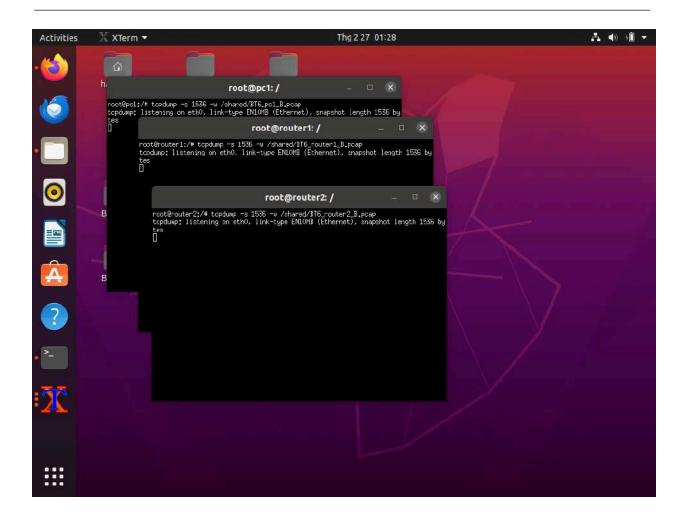
- 1. Địa chỉ MAC của máy gửi dữ liệu là 72:13:5a:e3:b4:4c, đây là địa chỉ của pc3
- 2. Địa chỉ MAC của máy nhận dữ liệu là ff:ff:ff:ff:ff; địa chỉ MAC không ở thiết bị nào
- 3. Trường Type có giá trị là 0x8606, thể hiện là giao thức là ARP

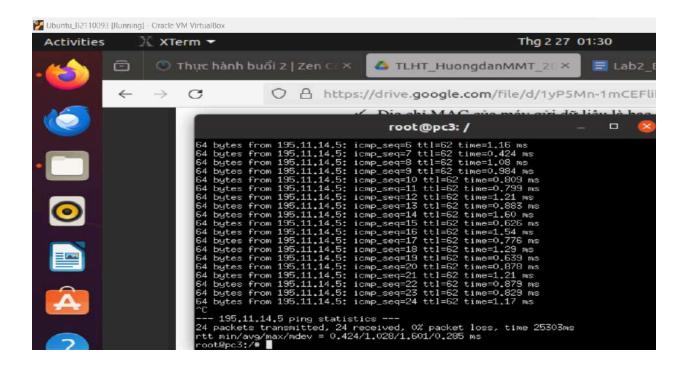
Hủy mạng ảo bằng lệnh lwipe sau khi đã thực hiện xong phần 2.3.2.1

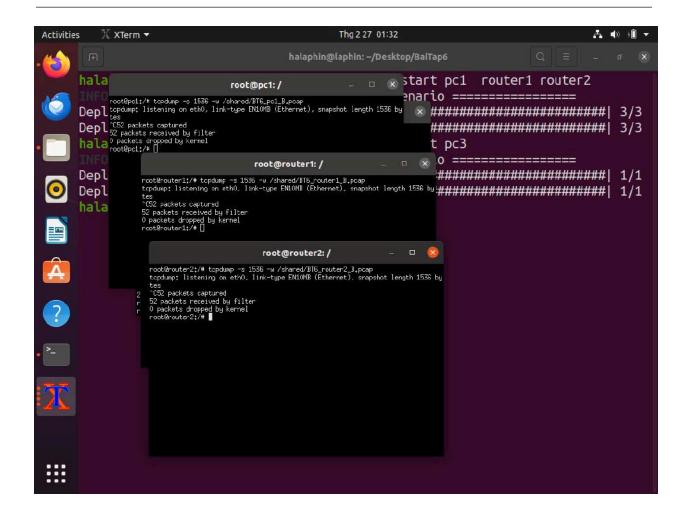


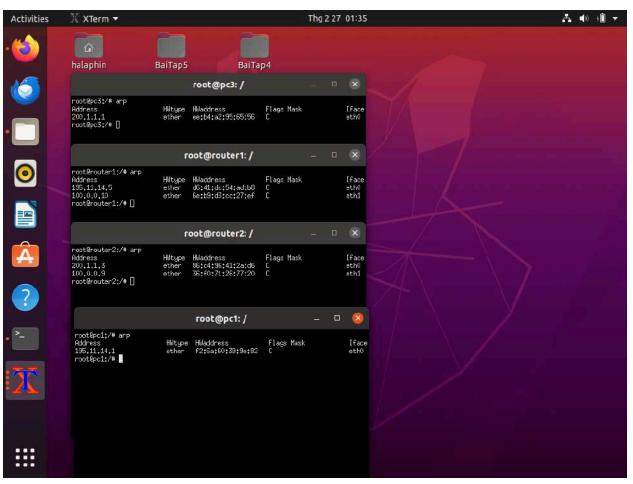
2.3.2.2. Giao thức ARP giữa 2 thiết bị khác nhánh mạng LAN



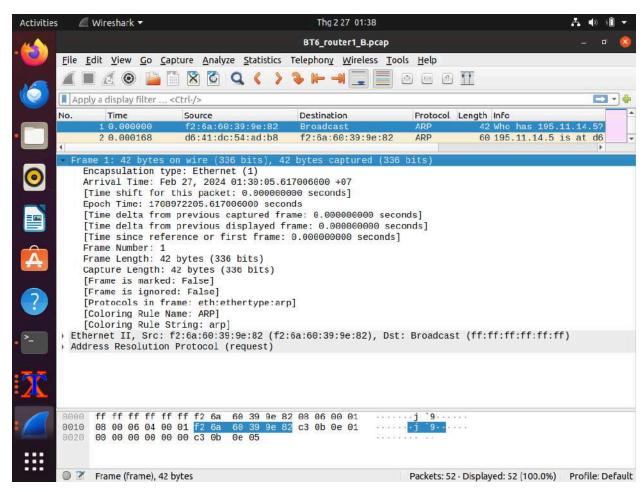




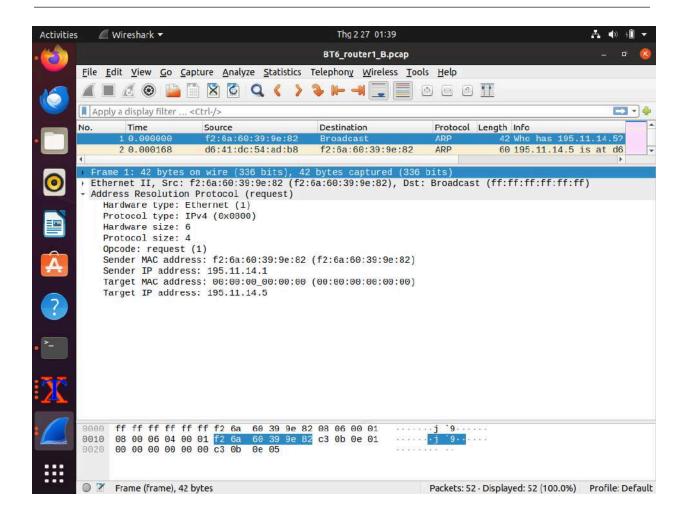




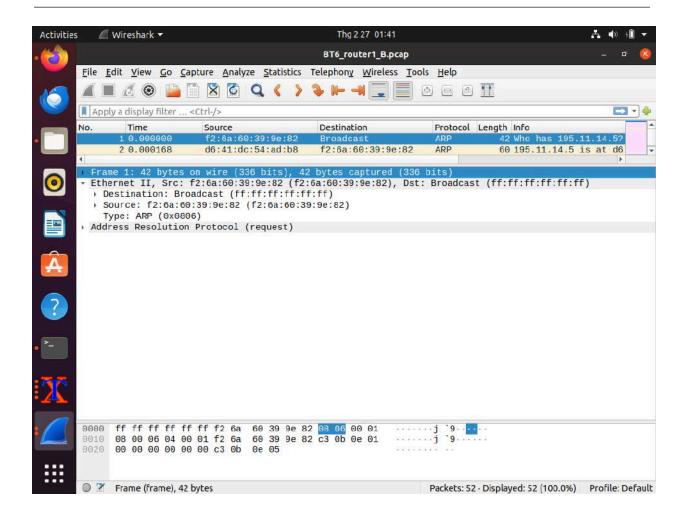
- pc3 có thông tin địa chỉ mạng của router2 vì cần đi qua router2 để đến pc1, pc3 trong phần 2.3.2.1 thì có thông tin địa chỉ mạng của pc2
- router2 có thông tin địa chỉ mạng của pc3 và router1, router2 trong phần 2.3.2.1 thì không có thông tin gì
- router1 có thông tin địa chỉ mạng của pc1 và router2
- pc1 thì có thông tin địa chỉ mạng của router1



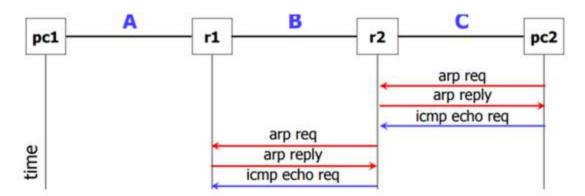
Frame 1 có kích thước 42 bytes



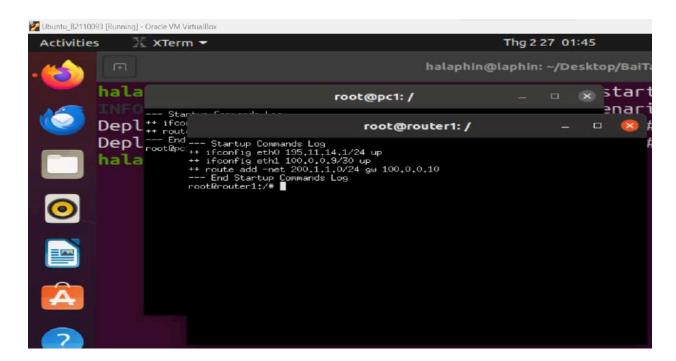
- Header Address Resolution Protocol:
 - Trường Opcode có giá trị là 0x0001 thể hiện thông tin request; Nó còn có thể có giá trị 0x0002 thể hiện thông tin reply
 - Địa chỉ IP của máy gửi dữ liệu là 195.11.14.1 và địa chỉ MAC là f2:6a:60:39:9e:82
 - Địa chỉ IP của máy nhận dữ liệu là 195.11.14.5 và không có địa chỉ MAC

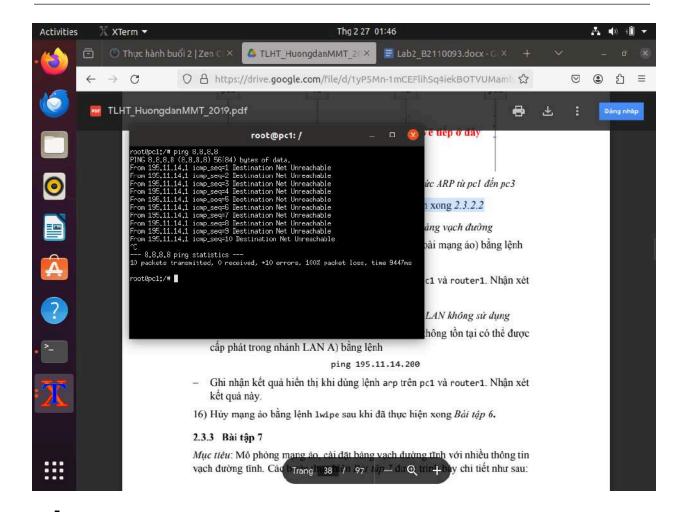


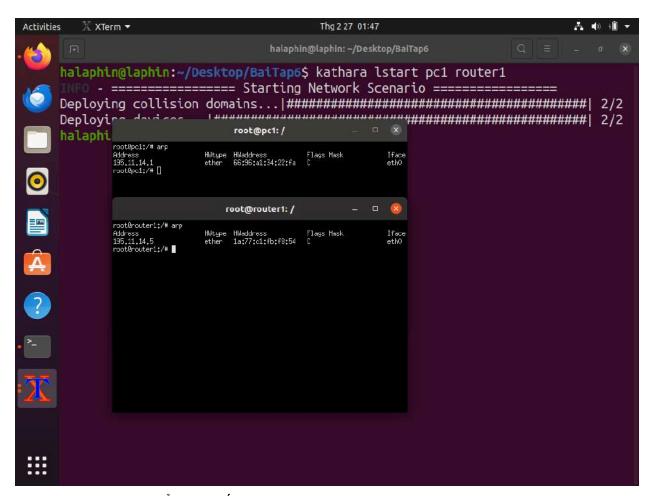
- Header Ethernet II:
 - Địa chỉ MAC của máy gửi dữ liệu là fa:6a:60:39:9e:82:, đây là địa chỉ của router1
 - Địa chỉ MAC của máy nhận dữ liệu là ff:ff:ff:ff:ff:ff:ff:ff:ff dịa chỉ MAC không là của máy nào; Nó là địa chỉ Broadcast, có nghĩa là tất cả thiết bị trong mạng đó sẽ đều nhận được gói tin
- Trường Type có giá trị là 0x0806, thể hiện giao thức ARP Vẽ sơ đồ tuần tự (sequence diagram) thể hiện vai trò của giao thức ARP



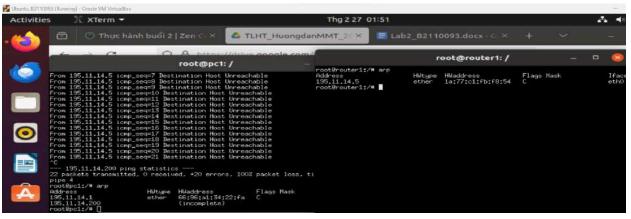
trong việc truyền tải dữ liệu từ pc3 đến pc1 bằng lệnh ping 15) Hủy mạng ảo bằng lệnh lwipe sau khi đã thực hiện xong 2.3.2.2





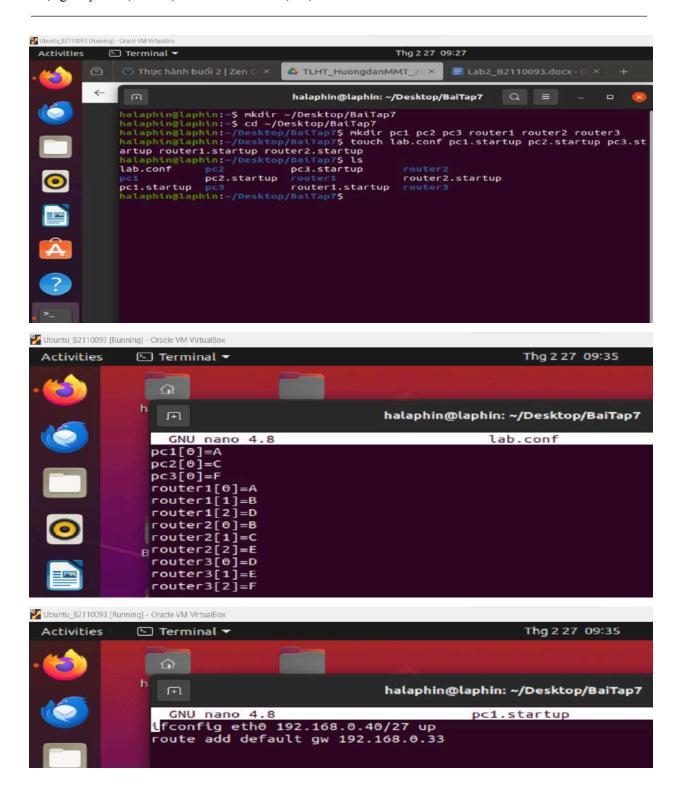


- Pc1 Không thể ping đến đại chỉ 8.8.8.8

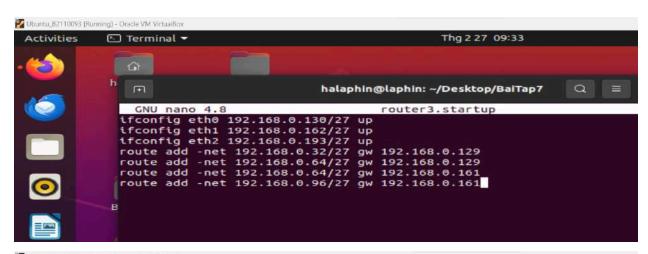


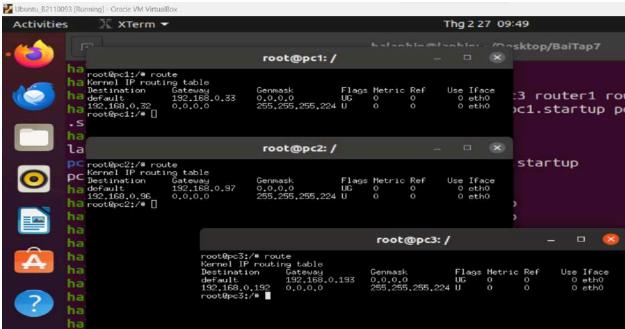
- pc1 không ping được 195.11.14.200 nhưng bảng ARP vẫn hiện 195.11.14.200 (không hoàn thiện)
- router1 không thay đổi

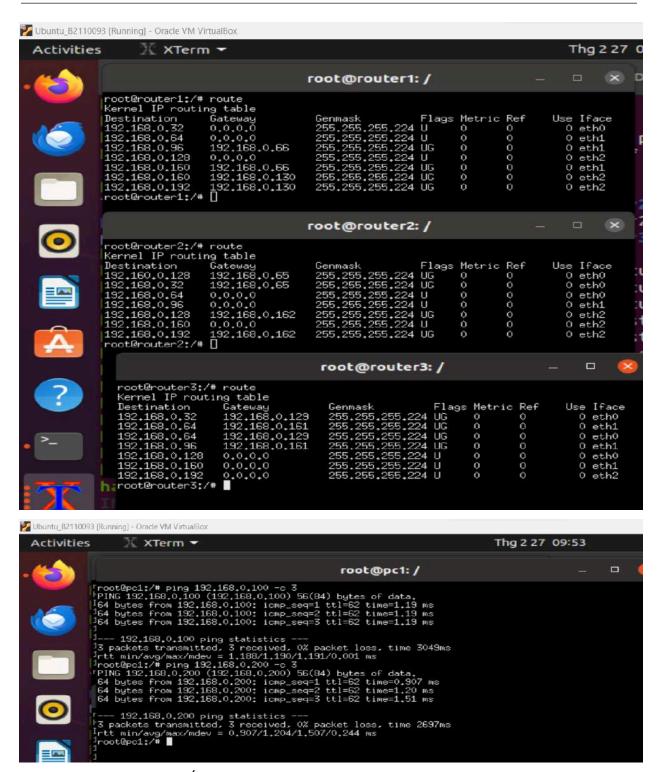
Bài 7:











Pc1 ping thành công đến pc2 và pc3

